

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận thí sinh trúng tuyển – Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng hình thức vừa làm vừa học vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025 – Đợt 1

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHYHN ngày 05/02/2021 ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ, quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Biên bản cuộc họp số 914/BB-ĐHYHN ngày 16/04/2025 của Hội đồng Tuyển sinh đại học năm 2025;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 438 (Bốn trăm ba mươi tám) thí sinh trúng tuyển – Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng hình thức VLVH vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025 – Đợt 1 (có phụ lục kèm theo), trong đó:

- Ngành Điều dưỡng: 306 thí sinh
- Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học: 132 thí sinh

Điều 2. Thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 có đầy đủ quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Trưởng phòng: ĐTDH, CTHVSV&KTX, TCKT, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Tú

Phụ lục số: 1

Danh sách thí sinh trúng tuyển - Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng hình thức vừa làm vừa học năm 2025 - Đợt 1

Ngành: Điều dưỡng

(Kèm theo Quyết định số: 1275/QĐ-ĐHYHN ngày 16/04/2025 của Trường Đại học Y Hà Nội)

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
1	BM-5	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG AN	23/04/1981	Nữ			8.80	Giỏi	2021	CĐ Y tế Hưng Yên	Hà Nội	
2	0003	LÊ NỮ HOÀNG ANH	05/04/1992	Nữ			7.92	Khá	2020	CĐ Y tế Hà Nam	Hà Nội	
3	0011	TRIỆU VIỆT ANH	19/05/2001	Nữ			8.00	Khá	2022	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
4	0028	NGUYỄN HOÀNG ANH	06/10/1998	Nam			6.41	TB khá	2019	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
5	0059	PHẠM TÚ ANH	24/01/1995	Nữ			7.24	Khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
6	0118	ĐỖ THỊ HẢI ANH	07/02/2000	Nữ			7.40	Khá	2021	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
7	0181	NGUYỄN THỊ KIM ANH	05/11/1996	Nữ			7.09	Khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
8	0264	PHẠM THỊ QUỲNH ANH	06/09/2001	Nữ			7.30	Khá	2023	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
9	0304	PHẠM THỊ PHƯƠNG ANH	24/01/2000	Nữ			7.60	Khá	2021	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
10	0346	HOÀNG KIM ANH	12/10/1992	Nữ			7.60	Khá	2021	CĐ Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
11	0405	VŨ QUỲNH ANH	23/10/1994	Nữ			7.69	Khá	2018	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
12	BM-16	QUÁCH TÚ ANH	16/12/1991	Nữ			8.80	Giỏi	2021	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
13	0352	CHU THỊ NGỌC ÁNH	15/07/1990	Nữ			7.66	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/thang điểm 4
14	BM-17	HOÀNG THỊ ÁNH	22/05/1988	Nữ			8.03	Giỏi	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
15	BM-8	NGUYỄN NGỌC ÁNH	01/11/1993	Nữ			7.48	khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
16	0016	NGÔ KIM BẰNG	20/09/2002	Nam			6.90	TB khá	2023	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
17	0303	TRẦN MINH BẢO	12/11/1998	Nam			7.51	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
18	0241	NGUYỄN THỊ BÍCH	31/10/1984	Nữ			7.82	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
19	0186	BÙI VĂN BÌNH	28/08/1991	Nam			7.51	Khá	2018	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
20	0216	HOÀNG THỊ BÌNH	13/03/1998	Nữ			7.30	Khá	2020	CĐ Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
21	0287	ĐỖ THỊ THANH BÌNH	18/02/1998	Nữ			8.75	Khá	2019	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
22	0185	NGỌC THỊ CẢI	20/08/1990	Nữ			7.32	Khá	2011	CĐ Y tế Thái Nguyên	Hà Nội	
23	0219	ĐỖ THỊ MAI CHI	05/05/1993	Nữ	07		9.00	Xuất sắc	2021	CĐ Y tế Sơn La	Hà Nội	
24	0316	NGUYỄN KIỀU CHI	21/09/1991	Nữ			7.90	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
25	0078	NGÔ THỊ CHINH	10/10/2000	Nữ			7.50	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
26	0431	NGUYỄN THỊ CHUNG	14/02/1986	Nữ			7.66	Khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
27	0247	ĐỖ THỊ KIM CÚC	10/08/1978	Nữ			7.68	Khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
28	0048	LÒ VĂN CƯỜNG	01/10/1995	Nam			7.30	Khá	2023	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghề CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng kỷ học	Ghi chú/ thang điểm 4
29	0079	NGUYỄN ĐÌNH CƯỜNG	12/11/2000	Nam			7.40	Khá	2022	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
30	BM-22	LÊ HẢI ĐĂNG	02/02/1995	Nam			6.50	TB khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
31	BM-25	ĐỖ THỊ NGỌC DIỆP	23/01/1997	Nữ			7.36	khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
32	0244	NGUYỄN VĂN ĐỨC	03/12/1992	Nam			7.60	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
33	0089	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG DUNG	30/04/1990	Nữ			6.72	TB khá	2011	HV Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Hà Nội	
34	0108	ĐỖ THỊ DUNG	29/10/1994	Nữ			7.30	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
35	0183	CAO THUY DUNG	27/07/1990	Nữ			8.12	Khá	2021	CĐ Y tế Hà Nam	Hà Nội	
36	0344	NGUYỄN THUY DUNG	06/03/1992	Nữ	06		7.61	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
37	0268	ĐỖ MẠNH DŨNG	25/04/1998	Nam			6.71	TB khá	2019	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
38	0097	NGUYỄN THỊ THUY DƯƠNG	24/07/1995	Nữ	07		7.62	Khá	2016	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
39	BM-12	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	21/02/1994	Nam			7.56	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
40	0156	ĐỖ ĐỨC DUY	08/09/2001	Nam			7.40	Khá	2022	CĐ Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
41	0235	ĐẶNG QUANG DUY	21/09/1994	Nam			7.40	Khá	2022	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
42	BM-14	VŨ ĐỨC DUY	29/10/1991	Nam			8.70	khá	2022	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
43	0107	NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN	12/06/1988	Nữ	07		7.97	Khá	2021	CĐ Y tế Hà Nam	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghề CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng kỹ học	Ghi chú/ thang điểm 4
44	BM-30	TRẦN THỊ DUYÊN	07/06/1988	Nữ			7.66	khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
45	0418	NGÔ THỊ HỒNG GẮM	04/10/1993	Nữ			7.56	Khá	2018	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
46	0020	CHỬ QUỲNH GIANG	01/11/2001	Nữ			7.30	Khá	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
47	0331	PHẠM THỊ HÀ GIANG	29/09/1995	Nữ			7.46	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
48	0413	NGUYỄN THỊ THANH GIANG	18/12/1990	Nữ			7.68	Khá	2011	CD Y tế Thái Nguyên	Hà Nội	
49	0017	NGUYỄN THU HÀ	20/12/2002	Nữ			6.60	TB khá	2023	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
50	0073	ĐÀO THỊ THU HÀ	02/01/1998	Nữ			7.28	Khá	2019	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
51	0132	NGUYỄN THU HÀ	07/08/1996	Nữ			6.94	TB khá	2017	CD Y tế Hà Đông	Hà Nội	
52	0159	NGUYỄN THỊ THÚY HÀ	04/05/1988	Nữ			8.13	Giỏi	2021	CD Y tế Hà Nam	Hà Nội	
53	0255	TRẦN THỊ HÀ	25/05/1995	Nữ			7.70	Khá	2022	CD Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
54	0336	NGUYỄN HẢI HÀ	21/08/1993	Nữ			7.80	Khá	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
55	0354	ĐỖ THỊ HOÀNG HÀ	29/03/1988	Nữ			7.30	Khá	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
56	0359	PHÙNG THỊ THU HÀ	07/07/1995	Nữ			7.18	Khá	2016	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
57	0422	TRẦN THỊ THU HÀ	15/09/1977	Nữ			7.82	Khá	2018	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
58	0430	NGUYỄN THỊ HÀ	30/08/1994	Nữ			8.61	Xuất sắc	2023	CD Y tế Thái Nguyên	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghiệp CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng kỷ học	Ghi chú/ thang điểm 4
59	BM-13	ĐÀO THÁI HÀ	29/07/1993	Nữ			7.80	khá	2020	CD Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
60	BM-33	PHAN THỊ THU HÀ	27/11/1989	Nữ			7.65	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
61	BM-4	TRẦN THỊ HÀ	17/03/2000	Nữ			7.90	khá	2021	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
62	0414	TRẦN THỊ HẢI	22/02/1999	Nữ			8.30	Giỏi	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
63	0426	NGUYỄN BÁ HẢI	09/10/1995	Nam			7.53	Khá	2016	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
64	BM-6	NGUYỄN NGỌC HẢI	27/04/1991	Nam			7.64	khá	2013	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
65	0032	NGUYỄN THỊ THUÝ HẰNG	17/08/2000	Nữ			7.00	Khá	2021	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
66	0179	TRẦN THỊ THANH HẰNG	06/06/1995	Nữ			7.25	Khá	2016	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
67	0309	TRẦN THỊ THUÝ HẰNG	24/09/2001	Nữ			8.50	Giỏi	2022	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
68	0394	NGUYỄN THỊ HẰNG	15/04/1991	Nữ			7.50	Khá	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
69	0399	NGUYỄN THỊ HẰNG	11/09/1984	Nữ	07		8.20	Giỏi	2014	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
70	0412	NGUYỄN THANH HẰNG	06/11/1995	Nữ			9.30	Xuất sắc	2022	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
71	0428	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	24/06/1993	Nữ			9.20	Xuất sắc	2021	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
72	BM-19	TRẦN NHƯ HẰNG	03/01/1981	Nữ			7.78	khá	2018	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
73	0045	TRẦN THỊ HẠNH	01/10/2000	Nữ			7.50	Khá	2021	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
74	0234	NGUYỄN THỊ HẠNH	31/10/1984	Nữ			8.80	Giỏi	2021	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
75	0277	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	18/07/1980	Nữ			8.79	Giỏi	2019	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
76	0373	NGUYỄN THỊ HẠNH	22/09/2001	Nữ			7.10	Khá	2022	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
77	BM-20	PHÙNG THỊ HẢO	27/10/1996	Nữ			7.38	khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
78	0332	PHẠM THU HẬU	19/07/1994	Nữ			7.74	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
79	0018	LƯƠNG THUYẾT HIỀN	17/08/2002	Nữ			8.00	Khá	2023	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
80	0088	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	08/07/2001	Nữ			8.00	Giỏi	2022	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
81	0177	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	01/10/1999	Nữ			7.30	Khá	2021	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
82	0217	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	29/08/1998	Nữ			7.52	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
83	0224	LÊ THANH HIỀN	08/11/2000	Nữ			8.60	Giỏi	2022	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
84	0161	LÊ VĂN HIẾU	10/11/1984	Nam			7.70	Giỏi	2024	CĐ Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
85	0383	TRẦN MINH HIẾU	08/08/1988	Nam			7.30	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
86	0417	NGÔ THỊ THU HOÀI	01/12/1999	Nữ			8.10	Giỏi	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
87	0015	NGUYỄN THỊ HOÀN	12/12/1998	Nữ			6.91	TB khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
88	0325	NGUYỄN THỊ ÁNH HOÀNG	04/03/1988	Nữ			7.28	Khá	2014	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghiệp CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
89	0360	NGUYỄN HUY HOÀNG	21/12/1996	Nam			8.50	Giỏi	2021	CD Y tế Sơn La	Hà Nội	
90	0339	PHAN THỊ HUÊ	01/06/1983	Nữ			7.90	Khá	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
91	0253	NGUYỄN THỊ HUỆ	24/05/1990	Nữ			6.87	TB khá	2011	ĐH Y khoa Vinh	Hà Nội	
92	0220	NGUYỄN DUY PHƯƠNG HÙNG	06/02/1997	Nam			7.41	Khá	2018	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
93	0429	VŨ ĐỨC HÙNG	30/03/1992	Nam			8.00	Giỏi	2020	CD Y tế Thái Bình	Hà Nội	
94	0250	LÊ THỊ NGỌC HƯƠNG	10/09/1989	Nữ			7.91	Khá	2021	CD Y tế Hà Nam	Hà Nội	
95	0299	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	29/11/1983	Nữ			7.83	Khá	2018	CD Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
96	0356	BÙI LAN HƯƠNG	06/03/1991	Nữ	07		8.60	Giỏi	2021	CD Y tế Sơn La	Hà Nội	
97	0386	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	28/06/1995	Nữ			7.60	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
98	0372	HÀ THỊ HƯỜNG	15/12/1989	Nữ	07		8.10	Giỏi	2020	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
99	0387	VŨ THỊ HƯỜNG	30/03/1999	Nữ			7.40	Khá	2020	CD Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
100	0009	NGUYỄN ĐỨC HUY	15/01/1995	Nam			8.19	Giỏi	2020	CD Y tế Hà Nam	Hà Nội	
101	0228	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	09/06/1994	Nữ			7.89	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
102	0229	MAI THU HUYỀN	04/12/1992	Nữ			8.01	Giỏi	2013	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
103	0424	DƯƠNG THANH HUYỀN	20/12/1978	Nữ			7.46	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghiệp CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
104	0070	ĐOÀN TRỌNG KHANG	09/02/1999	Nam			8.30	Giỏi	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
105	BM-18	LƯU VĂN KHÁNH	25/09/1993	Nam			7.30	khá	2021	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
106	0358	NGUYỄN ĐÌNH KHIÊM	24/12/1993	Nam			7.29	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
107	0214	BÙI ĐĂNG KHOA	20/04/1996	Nam			7.40	Khá	2024	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
108	0125	PHẠM THỊ KHUYÊN	20/08/1984	Nữ			7.39	Khá	2006	ĐH Điều dưỡng Nam Định	Hà Nội	
109	0246	LÊ ĐÌNH KIÊN	31/08/1990	Nam			6.54	TB khá	2011	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
110	0272	NGUYỄN MINH KIÊN	28/12/2000	Nam			7.20	Khá	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
111	0273	NGUYỄN THỊ LAI	09/03/1977	Nữ			7.83	Khá	2018	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
112	0370	NGUYỄN THỊ LÀI	07/10/1994	Nữ			7.75	Khá	2018	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
113	0041	LÊ THỊ HƯƠNG LAN	18/08/1999	Nữ			7.30	Khá	2020	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
114	0057	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN	03/02/1993	Nữ			7.95	Khá	2019	CD Y tế Hà Nam	Hà Nội	
115	BM-9	NGUYỄN THỊ LAN	03/10/1991	Nữ			8.31	Giỏi	2014	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
116	0225	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	21/04/1978	Nữ	07		7.46	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
117	0347	ĐỖ THỊ LIÊN	08/02/1989	Nữ			7.80	Khá	2012	CD Y tế Thái Bình	Hà Nội	
118	0062	NGUYỄN THỊ NGUYỆT LINH	16/07/1995	Nữ			8.04	Giỏi	2016	CD Y tế Hà Nam	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghề CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
119	0071	HOÀNG THỊ THẢO LINH	26/10/2001	Nữ			7.20	Khá	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
120	0230	TẠ THỊ LINH	15/02/1987	Nữ			8.20	Giỏi	2021	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
121	0278	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	14/10/1993	Nữ			8.01	Giỏi	2017	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
122	0333	NGUYỄN THỊ NHẬT LINH	06/11/1994	Nữ			8.60	Giỏi	2020	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
123	0368	LÊ THỊ THU LINH	09/05/2002	Nữ			9.40	Giỏi	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
124	0425	NGUYỄN HUYỀN LINH	05/07/1995	Nữ			8.70	Giỏi	2021	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
125	BM-15	ĐÀO KHÁNH LINH	08/07/1995	Nữ			7.13	khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
126	BM-23	LÊ THÙY LINH	18/09/1994	Nữ			8.00	khá	2015	CD Y tế Thái Bình	Hà Nội	
127	BM-27	VŨ MẠNH LINH	27/07/1992	Nam			7.30	khá	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
128	HN-34	NGUYỄN MẠNH LINH	29/08/1989	Nam			8.30	Khá	2020	CD Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
129	0052	LÊ HỒNG LỰA	05/08/2002	Nữ			8.80	Giỏi	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
130	0080	VŨ VĂN LỰC	13/09/1993	Nam			7.35	Khá	2018	CD Y tế Hà Đông	Hà Nội	
131	0104	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	28/03/2001	Nữ			7.80	Khá	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
132	0110	CAO KHÁNH LY	12/07/2002	Nữ			6.60	TB khá	2023	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
133	0252	NGUYỄN THỊ MAI	21/06/1990	Nữ	07		6.51	TB khá	2011	CD Y tế Thanh Hóa	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghiệp CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng kỷ học	Ghi chú/ thang điểm 4
134	0379	LÊ QUỲNH MAI	29/10/1995	Nữ			6.87	TB khá	2017	CD Y tế Hà Đông	Hà Nội	
135	0242	PHẠM VĂN MẠNH	20/06/1990	Nam			7.86	Khá	2018	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
136	0012	VŨ THỊ NGUYỆT MINH	28/09/2002	Nữ			7.50	Khá	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
137	0065	TÔ ĐỨC MINH	20/11/2000	Nam			7.46	Khá	2021	CD Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
138	0087	NGUYỄN THỊ NGÀ	03/05/1988	Nữ	07		8.00	Giỏi	2020	CD Y tế Hà Đông	Hà Nội	
139	0090	NGUYỄN THỊ NGÀ	16/06/1993	Nữ	07		7.30	Khá	2020	CD Công nghệ Y dược Việt Nam	Hà Nội	
140	0314	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGÀ	18/12/1995	Nữ			7.32	Khá	2016	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
141	0415	NGUYỄN THỊ NGÀ	01/01/1992	Nữ			7.42	Khá	2013	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
142	BM-26	KIỀU THỊ NGÀ	09/07/1990	Nữ			7.40	khá	2021	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
143	0083	HOÀNG THỊ KIỀU NGÂN	23/10/1994	Nữ			6.63	TB khá	2015	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
144	0355	NGUYỄN THỊ NGOAN	19/01/1996	Nữ			6.88	TB khá	2017	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
145	0397	NGUYỄN THỊ NGỌC	26/01/1991	Nữ	07		7.90	Khá	2021	CD Y tế Hà Đông	Hà Nội	
146	BM-29	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	10/12/1996	Nữ			8.00	khá	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
147	0075	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	29/09/1993	Nữ			7.78	Khá	2014	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
148	BM-10	NGUYỄN THỊ NHẬT	04/01/1997	Nữ			7.15	khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghề CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng kỹ học	Ghi chú/ thang điểm 4
149	0122	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	19/05/1996	Nữ			8.19	Giỏi	2017	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
150	0300	NGUYỄN THỊ NHUNG	05/06/2002	Nữ			8.10	Giỏi	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
151	BM-24	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	14/01/2000	Nữ			7.40	khá	2021	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
152	0421	NGUYỄN THỊ KIM OANH	16/02/1988	Nữ			7.67	Khá	2018	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
153	BM-31	NGUYỄN THỊ KIỀU OANH	29/09/1994	Nữ			7.71	khá	2015	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
154	0148	TRỊNH GIA PHÚC	12/12/2003	Nam			7.40	Khá	2024	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
155	0152	NGUYỄN THỊ PHÚC	17/11/1995	Nữ			7.37	Khá	2019	CD Y Dược ASEAN	Hà Nội	
156	0195	VŨ HOÀNG PHÚC	23/07/2002	Nam			7.40	Khá	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
157	BM-3	NGUYỄN MINH PHÚC	10/06/1988	Nam			8.20	Giỏi	2012	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
158	0019	HOÀNG NHƯ PHƯƠNG	09/04/2003	Nữ			8.50	Giỏi	2024	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
159	0023	TRỊNH LAN PHƯƠNG	15/10/2001	Nữ			8.20	Giỏi	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
160	0237	PHẠM MAI PHƯƠNG	14/01/2002	Nữ			7.00	Khá	2023	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
161	0404	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	24/04/1990	Nữ			8.00	Giỏi	2023	CD Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
162	0396	TRẦN HỒNG QUÂN	25/07/1993	Nam			7.70	Khá	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
163	0193	NGÔ ĐĂNG QUANG	19/07/2001	Nam			7.00	Khá	2022	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
164	0120	NGUYỄN THỊ THANH QUÝ	15/02/1990	Nữ	07		7.60	Khá	2012	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
165	0402	NGUYỄN HOÀNG QUYÊN	27/10/1997	Nữ			7.10	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
166	0040	QUÁCH THỊ QUỲNH	14/12/1992	Nữ			7.56	Khá	2018	CĐ Y Dược Phú Thọ	Hà Nội	
167	0103	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	08/01/1991	Nữ	07		8.04	Giỏi	2021	CĐ Y tế Hà Nam	Hà Nội	
168	0369	PHẠM THÚY QUỲNH	09/11/2001	Nữ			7.90	Khá	2022	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
169	0427	PHAN THỊ NGỌC QUỲNH	19/09/1996	Nữ			7.06	Khá	2017	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
170	0218	PHẠM NGỌC SƠN	25/07/2001	Nam			7.10	Khá	2022	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
171	0409	NGUYỄN HỒNG TÂM	08/03/1986	Nữ			8.30	Giỏi	2023	CĐ Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
172	0140	LÊ THỊ LỆ THANH	16/04/1985	Nữ	07		8.00	Giỏi	2020	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
173	0341	TRẦN THỊ THANH	01/01/1989	Nữ	07		7.91	Khá	2019	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
174	0345	VŨ THỊ PHƯƠNG THANH	17/06/1984	Nữ			7.50	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
175	0423	LÊ THỊ THANH THANH	15/10/1996	Nữ			7.12	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
176	BM-11	TRỊNH PHƯƠNG THANH	04/09/1989	Nữ			7.60	khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
177	BM-28	TRẦN BÌNH THÀNH	28/05/1994	Nam			7.26	khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
178	0039	HÀ THỊ PHƯƠNG THẢO	28/01/1994	Nữ	07		7.92	Khá	2021	CĐ Y tế Hà Nam	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghề CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng kí học	Ghi chú/ thang điểm 4
179	0174	HOÀNG THỊ KIM THẢO	23/07/1995	Nữ			7.16	Khá	2016	CD Y tế Thái Nguyên	Hà Nội	
180	0238	NGUYỄN BÍCH THẢO	06/08/1994	Nữ			7.71	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
181	0393	PHẠM THU THẢO	25/10/2000	Nữ			8.00	Giỏi	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
182	0025	BÊ THỊ THỊ	11/09/1997	Nữ			6.97	TB khá	2019	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
183	0043	NGUYỄN DUY THỊNH	20/09/1992	Nam	07		8.00	Giỏi	2023	CD Y tế Điện Biên	Hà Nội	
184	0197	NGUYỄN THỊ THOAN	06/11/1989	Nữ	07		7.46	Khá	2022	CD Y tế Yên Bái	Hà Nội	
185	0401	NGUYỄN THỊ THƠM	22/09/1991	Nữ	07		8.80	Giỏi	2020	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
186	BM-21	PHẠM THỊ THU	06/09/1985	Nữ			7.80	khá	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
187	0100	NGUYỄN THỊ THƯ	22/11/1990	Nữ			7.63	Khá	2021	CD Y tế Hà Nam	Hà Nội	
188	0004	NGUYỄN THANH THƯƠNG	22/05/2001	Nữ			7.30	Khá	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
189	0389	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	23/07/1995	Nữ			7.48	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
190	BM-2	ĐÀO THỊ THƯƠNG	20/08/1996	Nữ			8.60	khá	2020	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
191	0038	LÊ THỊ THUỶ	27/10/1994	Nữ			8.10	Giỏi	2016	CD Y tế Thái Bình	Hà Nội	
192	0135	LÊ THU THUỶ	10/08/2001	Nữ			7.10	Khá	2023	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
193	0053	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY	15/12/2000	Nữ			9.10	Giỏi	2021	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghiệp CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
194	0117	NGUYỄN THỊ THÙY	22/08/2002	Nữ			7.10	Khá	2023	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
195	BM-7	NGUYỄN THỊ THÙY	09/10/1987	Nữ			7.50	khá	2021	CD Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
196	0160	HOÀNG THỊ THÙY	06/02/1988	Nữ			8.23	Giỏi	2021	CD Y tế Hà Nam	Hà Nội	
197	0410	ĐINH THỊ BÍCH THÙY	09/02/1989	Nữ			7.72	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
198	0374	HÀ QUYẾT TIẾN	24/10/1994	Nam	07		6.38	TB khá	2015	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
199	0295	NGUYỄN THỊ THU TRÀ	14/04/1996	Nữ			7.90	Khá	2021	CD Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
200	0013	TỬ HOÀI TRANG	19/07/2002	Nữ			7.00	Khá	2023	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
201	0033	BÙI THỊ TUYẾT TRANG	25/07/1986	Nữ			8.05	Giỏi	2018	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
202	0051	NGUYỄN HUYỀN TRANG	27/02/2002	Nữ			7.80	Khá	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
203	0101	VŨ THU TRANG	05/09/2002	Nữ			7.30	Khá	2023	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
204	0162	NGUYỄN THU TRANG	16/08/2001	Nữ			7.70	Khá	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
205	0169	BÙI THÙY TRANG	25/08/1994	Nữ			7.40	Khá	2015	CD Y tế Hà Đông	Hà Nội	
206	0176	BÙI THỊ TRANG	11/10/1990	Nữ			8.80	Giỏi	2020	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
207	0232	ĐỖ THỊ HUYỀN TRANG	12/08/2001	Nữ			8.50	Giỏi	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
208	0239	NGUYỄN THU TRANG	19/04/1995	Nữ			7.53	Khá	2016	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghiệp CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng kỷ học	Ghi chú/ thang điểm 4
209	0296	NGUYỄN THỊ TRANG	22/05/2002	Nữ			7.20	Khá	2023	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
210	0297	NGUYỄN MINH TRANG	11/03/2001	Nữ			7.90	Khá	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
211	0323	NGUYỄN QUỲNH TRANG	09/12/2001	Nữ			7.00	Khá	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
212	0390	NGUYỄN THỊ THUỶ TRANG	20/01/1999	Nữ			8.10	Giỏi	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
213	0392	LÊ THỊ MINH TRANG	26/02/1992	Nữ			7.62	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
214	0249	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	07/02/2000	Nam			7.00	Khá	2021	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
215	0058	PHÙNG TUẤN TÚ	02/12/1999	Nam			7.00	Khá	2021	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
216	0281	LÊ THỊ TÚ	28/08/1996	Nữ			7.30	Khá	2017	CD Y tế Hưng Yên	Hà Nội	
217	0284	NGUYỄN CẨM TÚ	18/12/2002	Nữ			7.70	Khá	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
218	0308	PHẠM THANH TÚ	02/10/2002	Nữ			7.20	Khá	2023	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
219	0315	HOÀNG ANH TÚ	01/11/1991	Nữ	07		7.40	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
220	0367	PHẠM MINH TÚ	08/11/1993	Nam	06		7.70	Khá	2021	CD Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
221	0150	ĐÀO ANH TUẤN	18/03/1987	Nam			8.10	Giỏi	2019	CD Y tế Điện Biên	Hà Nội	
222	0260	NGUYỄN VIỆT TUẤN	17/12/1997	Nam			7.90	Khá	2020	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
223	0313	ĐỖ MẠNH TUẤN	03/08/1991	Nam			9.40	Giỏi	2022	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghề CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
224	0151	ĐINH THANH TÙNG	06/05/2001	Nam			7.40	Khá	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
225	0137	PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	06/02/1986	Nữ			8.00	Giỏi	2019	CD Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
226	0196	ĐINH THUYỀN	29/09/2002	Nữ			9.70	Xuất sắc	2023	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
227	0006	VŨ THỊ CẨM VÂN	08/01/1993	Nữ			8.00	Giỏi	2014	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
228	0154	NGUYỄN THỊ VÂN	22/09/1992	Nữ			7.87	Khá	2013	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
229	0236	NGUYỄN THỊ THU VÂN	31/01/1992	Nữ			7.54	Khá	2019	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
230	0248	DƯƠNG THỊ HỒNG VÂN	22/09/2000	Nữ			7.49	Khá	2021	CD Y tế Thái Nguyên	Hà Nội	
231	0419	NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN	08/04/2000	Nữ			8.10	Giỏi	2022	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
232	0420	LÊ THỊ THANH VÂN	31/01/1981	Nữ			7.87	Khá	2018	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
233	0026	TẠ THỊ VI	21/01/1992	Nữ			8.00	Khá	2020	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
234	0153	LÊ THỊ VIÊN	25/11/1995	Nữ			7.60	Khá	2017	CD Y Dược ASEAN	Hà Nội	
235	0008	NGUYỄN THỊ VỊNH	15/07/1991	Nữ			8.01	Khá	2021	CD Y tế Hà Nam	Hà Nội	
236	0226	NGUYỄN HOÀNG VƯƠNG	29/11/1995	Nam			7.00	Khá	2020	CD Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
237	0391	NGUYỄN ĐÌNH VƯỢNG	25/08/2003	Nam			8.00	Khá	2024	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	
238	0407	NGUYỄN THỊ VƯỢNG	14/06/1990	Nữ			8.00	Giỏi	2014	CD Y tế Hà Nội	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
239	0286	VŨ THỊ XUÂN	01/02/1995	Nữ			7.14	Khá	2016	ĐH Điều dưỡng Nam Định	Hà Nội	
240	0348	HOÀNG THỊ NGỌC XUYẾN	16/12/1991	Nữ			7.54	Khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
241	0191	PHẠM HẢI YẾN	01/09/2002	Nữ			7.20	Khá	2023	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
242	0209	ĐỖ THỊ HỒNG YẾN	21/04/1988	Nữ			8.00	Giỏi	2019	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
243	0222	TRÌNH XUÂN YẾN	17/01/2001	Nữ			7.50	Khá	2022	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
244	0143	NGUYỄN NGỌC ÁNH	25/12/1993	Nam			8.34	Giỏi	2021	CĐ Y tế Thái Nguyên	PH Thanh Hóa	
245	0030	VŨ THỊ BÌNH	17/02/1987	Nữ			8.00	Giỏi	2019	CĐ Y Dược ASEAN	PH Thanh Hóa	
246	0069	LÊ HỮU BÌNH	20/10/1991	Nam			7.58	Khá	2021	CĐ Y tế Thái Nguyên	PH Thanh Hóa	
247	0128	VĂN THỊ CHUNG	04/11/1986	Nữ			6.66	TB khá	2012	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
248	0056	BÙI VĂN ĐẠT	15/07/1994	Nam			8.06	Giỏi	2016	CĐ Y tế Thái Bình	PH Thanh Hóa	
249	0114	NGUYỄN THỊ DÈO	20/11/1987	Nữ			7.36	Khá	2012	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
250	0002	LÊ MINH ĐỨC	31/10/1996	Nam	07		6.56	TB khá	2017	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
251	0068	NGUYỄN MẠNH DUY	01/12/1990	Nam			7.06	Khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
252	0076	LÊ THỊ DUYÊN	02/10/1989	Nữ			6.59	TB khá	2010	CĐ Y tế Quảng Ninh	PH Thanh Hóa	
253	0165	LÊ HOÀNG GIANG	31/12/1993	Nam	07		7.39	Khá	2014	CĐ Y tế Ninh Bình	PH Thanh Hóa	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
254	0147	BÙI THỊ HẢI	03/09/1993	Nữ			8.10	Giỏi	2022	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
255	0042	VŨ THỊ HẰNG	06/01/1999	Nữ			7.17	Khá	2020	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
256	0180	PHẠM THỊ THUÝ HẰNG	30/09/1995	Nữ			7.48	Khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
257	0005	HOÀNG THỊ HOA	10/03/1995	Nữ			7.22	Khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
258	0067	VŨ THỊ HOA	12/09/1991	Nữ			7.58	Khá	2019	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
259	0265	VŨ THỊ HOÀ	19/08/1987	Nữ			7.63	Khá	2012	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
260	0119	CẨM THỊ HÒA	20/11/1991	Nữ			6.79	TB khá	2013	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
261	0167	LÊ THỊ HOAN	28/01/1988	Nữ	07		7.67	Khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
262	0171	TRỊNH THỊ HOAN	19/09/1994	Nữ			6.32	TB khá	2015	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
263	0021	NGUYỄN THỊ THU HỒNG	06/02/1986	Nữ			7.32	Khá	2008	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
264	0063	LƯƠNG THỊ HỒNG	20/10/1985	Nữ			7.88	Khá	2007	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
265	0035	PHẠM THỊ HUỆ	20/02/1988	Nữ			7.69	Khá	2019	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
266	0254	NGUYỄN THỊ HUỆ	24/05/1990	Nữ	07		6.87	TB khá	2011	ĐH Y khoa Vinh	PH Thanh Hóa	
267	0066	PHẠM VĂN HÙNG	24/07/1985	Nam	07		7.05	Khá	2006	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
268	0200	ĐÀO TRỌNG HÙNG	01/01/1992	Nam	07		7.00	Khá	2022	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghiệp CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
269	0317	NGUYỄN VĂN HÙNG	05/05/1994	Nam			7.80	Khá	2017	CD Y Dược ASEAN	PH Thanh Hóa	
270	0138	TRỊNH THỊ HƯƠNG	13/08/1992	Nữ			6.62	TB khá	2013	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
271	0207	LƯƠNG THỊ HƯƠNG	09/12/1992	Nữ			6.85	TB khá	2013	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
272	0007	HOÀNG NGUYỄN HUY	15/10/1996	Nam			7.05	Khá	2019	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
273	0198	KHÚC THỊ HUYỀN	14/05/1987	Nữ			7.01	Khá	2010	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
274	0170	VŨ ĐÌNH HUYNH	10/08/1990	Nam			7.31	Khá	2020	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
275	0034	TRỊNH THỊ LINH	26/03/2000	Nữ			7.42	Khá	2021	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
276	0210	LÊ THỊ MỸ LINH	27/04/1997	Nữ			7.30	Khá	2021	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
277	0204	HÀ VĂN LONG	10/03/1989	Nam			6.43	TB khá	2011	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
278	0127	TRỊNH ĐÌNH NAM	01/06/1987	Nam			7.44	Khá	2019	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
279	0014	NGUYỄN THANH NGÀ	16/02/1984	Nữ			7.13	Khá	2019	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
280	0324	LÊ THỊ NGỌC	23/12/1997	Nữ			6.97	Khá	2018	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
281	0049	LÊ THỊ NGUYỆT	01/09/1983	Nữ			7.51	Khá	2020	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
282	0371	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	28/02/1994	Nữ			6.59	TB khá	2015	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
283	th -4	NGUYỄN THỊ NHUNG	17/12/2003	Nữ		2	7.80	khá	2024	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
284	0130	NGUYỄN THỊ OANH	24/05/1994	Nữ			6.72	TB khá	2015	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
285	0184	MAI THỊ PHƯƠNG	08/09/1993	Nữ			7.41	Khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
286	0123	NGÔ VĂN QUÝ	08/03/1985	Nam	07		7.30	Khá	2022	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
287	0266	NGUYỄN THỊ QUÝ	24/11/1983	Nữ			8.00	Giỏi	2022	CĐ Việt Anh	PH Thanh Hóa	
288	0037	LÊ THỊ SÁU	10/08/1992	Nữ			7.70	Khá	2019	CĐ Y Dược ASEAN	PH Thanh Hóa	
289	0202	MAI ĐỨC THẮNG	10/11/1996	Nam			7.00	Khá	2019	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
290	0283	CHU VĂN THẮNG	11/07/1991	Nam			8.10	Giỏi	2022	CĐ Việt Anh	PH Thanh Hóa	
291	0022	TRẦN THỊ THANH	06/02/1993	Nữ	07		6.78	TB khá	2014	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
292	0031	LƯU TIẾN THÀNH	07/08/1981	Nam			7.52	Khá	2019	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
293	0077	HOÀNG VĂN THÀNH	01/12/1996	Nam	07		6.12	TB khá	2017	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
294	0263	TÔ THỊ THOA	13/06/1996	Nữ			7.78	Khá	2019	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
295	0205	HOÀNG THỊ THƯƠNG	03/08/1988	Nữ			7.10	Khá	2009	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
296	0267	LÊ THỊ THUÝ	25/04/1995	Nữ			7.65	Khá	2016	CĐ Y tế Ninh Bình	PH Thanh Hóa	
297	0010	PHẠM THỊ THU THUÝ	05/02/1984	Nữ			8.47	Giỏi	2020	CĐ Y tế Ninh Bình	PH Thanh Hóa	
298	0262	PHẠM THỊ THUÝ	10/05/1992	Nữ			7.66	Khá	2019	CĐ Y Dược Phú Thọ	PH Thanh Hóa	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CD	Xếp loại học tập CD	Năm tốt nghiệp CD	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
299	0215	PHẠM THỊ THỦY	26/10/1989	Nữ			7.47	Khá	2018	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
300	0093	TRỊNH THỊ TRANG	25/08/1990	Nữ			6.82	TB khá	2011	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
301	0178	PHẠM THỊ TRANG	07/06/1985	Nữ			7.55	Khá	2018	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
302	0201	ĐỖ THỊ TRANG	15/09/1990	Nữ			7.66	Khá	2018	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
303	0192	CẨM BÁ TRỌNG	27/08/1985	Nam			7.10	Khá	2021	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
304	0027	NGUYỄN VĂN TUẤN	15/02/1994	Nam	07		6.56	TB khá	2015	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
305	0261	LÊ THỊ UYÊN	30/10/1997	Nữ			7.90	Khá	2023	CD Y Dược Tuệ Tĩnh	PH Thanh Hóa	
306	0269	MAI THỊ TUYẾT ANH	03/09/1992	Nữ			6.53	TB khá	2013	CD Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	

Tổng: 306 thí sinh trúng tuyển ngành Điều dưỡng

Phụ lục số: 2

Danh sách thí sinh trúng tuyển - Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng hình thức vừa làm vừa học năm 2025 - Đợt 1

Ngành: Kỹ thuật Xét nghiệm y học

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHYHN ngày /04/2025 của Trường Đại học Y Hà Nội)

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
1	0129	LÊ THỊ VÂN ANH	11/04/2002	Nữ			7.30	Khá	2023	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
2	0136	ĐÀO THỊ LAN ANH	15/11/2001	Nữ			8.40	Giỏi	2022	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
3	0280	MAI TÚ ANH	25/07/1999	Nữ			7.70	Khá	2021	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
4	BM-1	HOÀNG QUỐC BÌNH	27/10/1994	Nam			6.60	TB khá	2021	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
5	0305	TẶNG DIỆU CHI	20/05/1997	Nữ			6.90	TB khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
6	0061	VŨ THỊ CHÍ	02/08/1992	Nữ	01		6.77	TB khá	2013	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
7	0301	HOÀNG THỌ CHINH	01/10/1990	Nam			7.41	Khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
8	0194	TRIỆU THỊ CHUYỀN	01/04/1995	Nữ			7.90	Khá	2016	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
9	0321	TRẦN TRÍ CÔNG	07/10/1999	Nam			7.00	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
10	0206	PHẠM THỊ DIỆP	28/04/1992	Nữ	07		7.35	Khá	2013	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
11	0055	DƯƠNG THỊ DIỆU	26/03/1995	Nữ			7.01	Khá	2016	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
12	0145	CHU THỊ DOAN	25/06/1992	Nữ			7.67	Khá	2013	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
13	0157	ĐINH THỊ KIM DUNG	22/03/1981	Nữ			8.17	Giỏi	2018	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
14	0376	NGUYỄN THỊ DUNG	05/06/1995	Nữ			6.61	TB khá	2017	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
15	0381	BÙI TUYẾT DUNG	21/03/1993	Nữ			8.30	Giỏi	2019	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
16	0082	NGUYỄN THỊ DUYÊN	10/09/1989	Nữ			8.10	Giỏi	2020	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
17	0081	TRẦN THỊ LỆ GIANG	08/06/1991	Nữ			8.30	Giỏi	2020	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
18	0046	TRẦN THỊ HÀ	22/12/1997	Nữ			7.99	Khá	2019	CĐ Y tế Đồng Nai	Hà Nội	
19	0227	BÙI LƯƠNG HÀ	08/07/1996	Nữ			6.49	TB khá	2018	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
20	0291	NGUYỄN THỊ HÀ	14/09/1994	Nữ			7.30	Khá	2023	CĐ Y Dược Pasteur	Hà Nội	
21	0312	LẠI HẢI HÀ	12/11/1992	Nữ			7.28	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
22	HN-35	PHẠM THỊ THU HÀ	14/05/1996	Nữ			7.99	Giỏi	2017	CĐ Y tế Thái Bình	Hà Nội	
23	0306	VŨ HOÀNG NHẬT HÀ	13/05/1999	Nữ			7.50	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
24	0112	PHAN THANH HẢI	12/06/1999	Nam			6.50	Khá	2020	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
25	0085	PHẠM THỊ HẠNH	10/05/1994	Nữ			8.60	Giỏi	2020	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
26	0099	LƯƠNG THỊ THU HẢO	05/10/1994	Nữ			7.50	Khá	2019	CĐ Y Dược Pasteur	Hà Nội	
27	0029	HOÀNG THỊ LAN HẬU	06/11/1993	Nữ			6.53	TB khá	2015	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
28	0173	TRƯƠNG THỊ HIỀN	26/12/1991	Nữ			8.13	Giỏi	2017	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
29	0024	PHẠM QUANG HIỆP	23/12/1991	Nam	07		7.46	Khá	2018	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
30	0084	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	11/09/1991	Nữ			7.79	Khá	2018	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
31	0203	NGUYỄN HỮU HOAN	15/10/1990	Nam			7.60	Khá	2021	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
32	0326	DOÃN HUY HOÀNG	03/03/1992	Nam			7.18	Khá	2013	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
33	0139	VŨ THỊ HỒNG	18/08/1984	Nữ			7.70	Giỏi	2019	CĐ Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
34	0319	ĐẶNG PHI HÙNG	20/12/1995	Nam			7.90	Khá	2022	CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	Hà Nội	
35	0106	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	16/12/1991	Nữ	07		6.44	TB khá	2012	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
36	0208	HOÀNG THỊ HƯƠNG	08/10/1999	Nữ			7.50	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
37	0259	TRẦN THU HƯƠNG	16/08/1995	Nữ			8.40	Giỏi	2021	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
38	0340	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	20/02/1992	Nữ	07		7.70	Khá	2020	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
39	0074	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	13/03/1992	Nữ			6.68	TB khá	2013	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
40	0072	NGUYỄN VĂN HUY	01/04/2001	Nam			7.30	Khá	2022	CĐ Y Dược Pasteur	Hà Nội	
41	0054	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	05/11/1994	Nữ			8.50	Giỏi	2020	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
42	0256	PHẠM THANH HUYỀN	11/09/1994	Nữ			7.98	Khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
43	0334	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	25/09/1997	Nam			6.97	TB khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
44	0275	NGUYỄN THỊ KHƯƠNG	30/11/1989	Nữ			7.35	Khá	2009	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
45	0164	PHẠM MAI LAN	12/01/1994	Nữ			7.20	Khá	2020	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
46	0294	ĐẶC THỊ LAN	08/10/1992	Nữ	07		6.48	TB khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
47	0302	NGHIÊM THỊ LÀN	09/08/1982	Nữ			7.20	Khá	2019	CĐ Y Dược Pasteur	Hà Nội	
48	0146	NGUYỄN HOÀNG LÂN	28/02/1991	Nam			9.00	Xuất sắc	2020	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
49	0282	TRẦN NGỌC LINH	24/10/1997	Nữ			7.99	Khá	2018	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
50	0365	HOÀNG THANH LOAN	07/06/1982	Nữ	07		8.33	Giỏi	2019	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
51	0416	HOÀNG THỊ LƯƠNG	14/04/1996	Nữ			8.08	Giỏi	2017	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
52	0102	NGUYỄN THẢO LY	28/10/1995	Nữ			8.52	Giỏi	2018	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
53	0149	ĐỖ NINH HẢI LY	20/10/1997	Nữ			6.68	TB khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
54	0307	TRẦN QUỲNH MAI LY	12/06/1997	Nữ			6.40	TB khá	2019	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
55	0044	NGUYỄN THỊ MAI	28/02/1985	Nữ			7.70	Khá	2022	CĐ Y Dược Phú Thọ	Hà Nội	
56	0188	NGUYỄN THANH MAI	21/11/1997	Nữ			7.40	Khá	2021	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
57	0384	NGUYỄN BAN MAI	30/06/1988	Nữ			8.20	Giỏi	2020	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
58	0388	ĐOÀN HÀ MINH	17/06/2001	Nữ			7.30	Khá	2022	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
59	0258	TRẦN VĂN NAM	11/05/2001	Nam			8.50	Giỏi	2022	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
60	0243	PHẠM TRUNG NGHĨA	11/08/2001	Nam			7.00	Khá	2022	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
61	0105	PHÙNG THỊ NGỌC	16/01/2001	Nữ			6.80	Khá	2022	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
62	0166	LÊ VĂN NGỌC	05/07/1999	Nam			7.10	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
63	0187	TẠ THỊ NGUYỄN	09/11/1983	Nữ			8.19	Giỏi	2017	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
64	0064	NGUYỄN THỊ NHUNG	30/06/1994	Nữ			7.90	Khá	2022	CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	Hà Nội	
65	0349	VI THỊ NHUNG	12/09/1986	Nữ			7.13	Khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
66	0353	LÂM PHƯƠNG NHUNG	06/07/1992	Nữ			7.80	Khá	2022	CĐ Y Dược Phú Thọ	Hà Nội	
67	0060	HOÀNG THỊ PHÚC	23/11/1998	Nữ			7.51	Khá	2019	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
68	0211	PHẠM THỊ HỒNG PHÚC	15/07/1995	Nữ			7.28	Khá	2017	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
69	0322	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	08/02/1998	Nữ			7.87	Khá	2019	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
70	0364	NGÔ BÍCH PHƯƠNG	09/08/1997	Nữ	07		6.75	TB khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
71	0113	NGUYỄN THÚY PHƯỢNG	10/02/1983	Nữ			8.10	Giỏi	2018	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
72	0124	TRẦN VĂN QUÂN	10/06/1997	Nam			6.62	TB khá	2018	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
73	0400	TRẦN NGỌC QUÝ	13/12/1992	Nam			7.61	Khá	2017	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
74	0096	LÊ DIỄM QUỲNH	26/12/1996	Nữ			9.50	Xuất sắc	2022	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
75	0270	LƯU VĂN SƠN	02/01/1995	Nam			6.34	TB khá	2016	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
76	0111	NGUYỄN VĂN THẮNG	08/05/1981	Nam	07		7.30	Khá	2018	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
77	0343	ĐÀM THỊ HUYỀN THANH	26/08/1993	Nữ			7.15	Khá	2014	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
78	0337	TRẦN TIẾN THÀNH	24/05/2002	Nam			7.10	Khá	2023	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
79	0182	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	08/09/1995	Nữ			7.02	Khá	2016	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
80	0366	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	10/02/1998	Nữ			6.98	TB khá	2019	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
81	0328	LÂM VĂN THIÊN	13/03/1992	Nam			7.17	Khá	2013	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
82	0276	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	15/02/1994	Nam			7.70	Khá	2021	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
83	0395	VŨ ĐỨC THỊNH	25/12/1999	Nam			7.00	Khá	2020	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
84	0310	NGUYỄN MINH THU	14/03/1996	Nữ	07		6.96	TB khá	2017	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
85	0380	LŨNG MINH THU	05/09/2002	Nữ			8.90	Giỏi	2024	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
86	0134	TRỊNH THỊ THU	01/08/1993	Nữ			8.10	Giỏi	2018	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
87	0251	TRIỆU THỊ THƯƠNG	14/10/2000	Nữ			7.40	Khá	2021	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
88	0285	NGUYỄN THU THỦY	11/10/1997	Nữ			7.37	Khá	2018	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
89	0288	NGUYỄN THỊ THU THÚY	09/11/1993	Nữ			8.20	Giỏi	2019	CĐ Y tế Phú Thọ	Hà Nội	
90	0109	ĐINH THỊ THANH THỦY	20/10/1999	Nữ			8.40	Khá	2020	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
91	0141	NGUYỄN THÀNH TIẾN	10/06/1994	Nam			7.40	Giỏi	2023	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
92	0363	LÒ THỊ HUYỀN TRANG	30/01/2000	Nữ			7.40	Khá	2021	CĐ Y Dược Hà Nội	Hà Nội	
93	0375	TRẦN ĐỨC TRUNG	24/07/1994	Nam	07		6.92	TB khá	2019	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
94	0091	HOÀNG THANH TÚ	08/03/2002	Nam			8.80	Giỏi	2024	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
95	0121	ĐOÀN ANH TÚ	16/08/1994	Nữ			6.70	TB khá	2015	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
96	0116	TRẦN ANH TUẤN	15/09/1983	Nam			7.84	Khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
97	0311	TRẦN ANH TUẤN	02/05/1994	Nam			7.55	Khá	2018	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
98	0131	NGUYỄN QUÝ TÙNG	27/06/1994	Nam			8.75	Giỏi	2019	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
99	0144	NGUYỄN THỊ TƯƠI	14/05/1992	Nữ			7.02	Khá	2015	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
100	0350	VŨ VĂN TUYỀN	30/06/1996	Nam			8.13	Giỏi	2018	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
101	0172	PHẠM THANH TUYỀN	29/05/1985	Nam	07		6.85	TB khá	2007	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Hà Nội	
102	0240	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	26/02/2000	Nữ			7.70	Khá	2022	CĐ Y tế Bạch Mai	Hà Nội	
103	0142	NGUYỄN THỊ HẢI VÂN	02/10/1995	Nữ	07		6.22	TB khá	2016	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
104	0289	TRẦN NGUYỄN TUYẾT VÂN	04/09/1991	Nữ			7.82	Khá	2018	CĐ Y tế Hà Đông	Hà Nội	
105	0126	NGUYỄN HẢI YẾN	03/10/2003	Nữ			9.40	Xuất sắc	2024	CĐ Y tế Hà Nội	Hà Nội	
106	0175	TRẦN HÀ HẢI YẾN	22/10/1994	Nữ			8.31	Giỏi	2018	CĐ Y tế Thái Bình	Hà Nội	
107	0050	HÀ THỊ ANH	25/11/1993	Nữ			7.48	Khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
108	0133	LÊ CÔNG ANH	12/05/1994	Nam			7.50	Khá	2019	CĐ Y Dược Pasteur	PH Thanh Hóa	
109	0199	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	18/09/1991	Nữ			6.89	TB khá	2012	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	PH Thanh Hóa	
110	0320	VŨ HOÀNG ANH	17/08/2002	Nam			7.80	Khá	2023	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
111	0406	TRẦN THỊ THUỶ DUNG	27/08/1989	Nữ			6.49	TB khá	2011	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
112	0095	PHẠM THỊ GIANG	10/05/1991	Nữ			7.73	Khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
113	0092	VŨ THỊ HIỀN	01/05/1992	Nữ			7.32	Khá	2014	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
114	0274	NGÔ XUÂN HIỀN	12/12/1994	Nữ			8.18	Giỏi	2019	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
115	0382	TRẦN THU HOÀI	13/04/1990	Nữ	07		7.30	Khá	2018	CĐ Y Dược Pasteur	PH Thanh Hóa	
116	0094	TRỊNH THỊ HƯỜNG	12/05/1990	Nữ			7.67	Khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
117	0115	LÊ VĂN HUY	29/10/1996	Nam			5.99	Trung Bình	2020	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
118	0342	LÒ CAO KỶ	17/07/2002	Nam	01		7.20	Khá	2023	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
119	0279	VÕ THỊ HUYỀN LINH	03/06/1994	Nữ			8.00	Giỏi	2022	CĐ Y Dược Hà Nội	PH Thanh Hóa	
120	0290	LÊ THỊ LUYẾN	20/05/1993	Nữ			6.48	TB khá	2015	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
121	0155	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	21/07/1992	Nữ	07		6.71	TB khá	2013	CĐ Y tế Phú Thọ	PH Thanh Hóa	
122	0335	NGUYỄN HÀ MY	26/09/1991	Nữ			7.93	Khá	2019	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
123	0377	NGUYỄN THỊ AN NA	13/07/1990	Nữ			7.40	Khá	2011	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	PH Thanh Hóa	
124	0293	NGUYỄN ĐỨC NAM	08/09/2000	Nam			6.73	Khá	2022	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
125	0036	NGUYỄN TRUNG NGUYÊN	08/03/2002	Nữ			6.75	Khá	2023	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
126	0158	LÊ NĂNG THẮNG	19/05/1989	Nam			7.93	Giỏi	2021	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	

Stt	Số HS	Họ và tên	Ngày sinh	Giới	ĐT	KV	Điểm TBC học tập CĐ	Xếp loại học tập CĐ	Năm tốt nghiệp CĐ	Nơi tốt nghiệp cao đẳng	Nơi đăng ký học	Ghi chú/ thang điểm 4
127	th -2	PHÙNG VĂN THẮNG	05/07/1988	Nam			7.34	khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
128	th -3	LÊ THỊ THANH	10/10/1986	Nữ			7.54	khá	2018	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
129	0189	PHAN THỊ THÀNH	15/03/1989	Nữ	07		7.32	Khá	2010	ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	PH Thanh Hóa	
130	th -1	MÃ DUY THẾ	03/01/1971	Nam			7.90	khá	2006	Học viện Quân y	PH Thanh Hóa	
131	0357	LÊ THỊ THUÝ	06/05/1990	Nữ			6.96	TB khá	2011	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	
132	0047	ĐÌNH NGỌC TÚ	21/09/1990	Nữ			8.60	Khá	2021	CĐ Y tế Thanh Hóa	PH Thanh Hóa	

Tổng: 132 thí sinh trúng tuyển ngành Kỹ thuật Xét nghiệm y học